

Số: 2594/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 8 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực: Quốc tịch;
Nuôi con nuôi; Trợ giúp pháp lý; Trọng tài thương mại; Chứng thực
thuộc phạm vi quản lý của Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định có liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/08/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực: Quốc tịch; Nuôi con nuôi; Trợ giúp pháp lý; Trọng tài thương mại; Chứng thực thuộc phạm vi quản lý của Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên.

(Có Phụ lục I kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Quyết định này bãi bỏ một số thủ tục hành chính đã được công bố tại các Quyết định sau:

1. Bãi bỏ: 01 thủ tục hành chính lĩnh vực Quốc tịch; 03 thủ tục hành chính lĩnh vực Nuôi con nuôi tại Quyết định số 3062/QĐ-UBND ngày 16/11/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Tư pháp ở cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Bãi bỏ 02 thủ tục hành chính lĩnh vực Phổ biến, giáo dục pháp luật tại Quyết định số 673/QĐ-UBND ngày 14/3/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Tư pháp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp và Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

3. Bãi bỏ: 04 thủ tục hành chính lĩnh vực Quốc tịch; 02 thủ tục hành chính lĩnh vực Trợ giúp pháp lý; 05 thủ tục hành chính lĩnh vực Chứng thực tại Quyết định số 3520/QĐ-UBND ngày 19/11/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên.

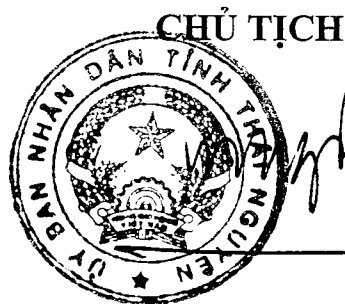
4. Bãi bỏ: 02 thủ tục hành chính lĩnh vực Phổ biến, giáo dục pháp luật; 04 thủ tục hành chính lĩnh vực Quốc tịch; 02 thủ tục hành chính lĩnh vực Trợ giúp pháp lý; 03 thủ tục hành chính lĩnh vực Chứng thực tại Quyết định số 4054/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Tư pháp thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả và không thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính các cấp tỉnh Thái Nguyên.

(Có Phụ lục II kèm theo).

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tư pháp, Thủ trưởng các sở, ban, ngành và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *am*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục KSTTHC, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh: Đ/c Tôn;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, KSTT. *Trangnt*



Vũ Hồng Bắc

PHỤ LỤC I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC QUỐC TỊCH; LĨNH VỰC NUÔI CON NUÔI;
LĨNH VỰC TRỢ GIÚP ĐHAỊ LY; LĨNH VỰC TRỌNG TÀI THƯỜNG MẠI; LĨNH VỰC CHỨNG THỰC
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ TƯ PHÁP TỈNH THÁI NGUYÊN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2594/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2020

Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)



STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
I	Lĩnh vực quốc tịch				
1	Cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên <i>Địa chỉ:</i> <i>Số 7, đường Cách mạng tháng Tám,</i> <i>TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên</i>	- Phí: 100.000 đồng/trường hợp - Trường hợp miễn phí: + Kiềm bào Việt Nam tại các nước láng giềng có chung đường biên giới đất liền với Việt Nam, có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã. + Người di cư từ Lào được phép cư trú xin xác nhận là người gốc Việt Nam theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.	- Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008; - Nghị định số 16/2020/NĐ-CP ngày 03/2/2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam; - Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp, ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu,

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					<p>chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch;</p> <p>- Quyết định số 1217/QĐ-BTP ngày 22/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực quốc tịch thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.</p>
2	Nhập quốc tịch Việt Nam	Trong thời hạn 115 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (thời gian thực tế giải quyết hồ sơ tại các cơ quan có thẩm quyền)	<p>Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên</p> <p><i>Địa chỉ:</i> <i>Số 7, đường Cách mạng tháng Tám,</i></p>	<p>- Lệ phí: 3.000.000 đồng/trường hợp</p> <p>- Các trường hợp được miễn lệ phí: + Người có công lao đặc biệt đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xin nhập, xin trở lại quốc tịch</p>	<p>- Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008;</p> <p>- Nghị định số 16/2020/NĐ-CP ngày 03/2/2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam;</p> <p>- Thông tư số 02/2020/TT-</p>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	<p>Việt Nam (phải là người được tặng thưởng Huân chương, Huy chương, danh hiệu cao quý khác của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam xác nhận về công lao đặc biệt đó).</p> <p>+ Người mất quốc tịch có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú.</p>	<p>BTP ngày 08/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp, ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch;</p> <p>- Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch;</p> <p>- Quyết định số 1217/QĐ-BTP ngày 22/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực quốc tịch thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.</p>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
3	Trở lại quốc tịch Việt Nam ở trong nước	Trong thời hạn 85 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (thời gian thực tế giải quyết hồ sơ tại các cơ quan có thẩm quyền)	Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên <i>Địa chỉ:</i> <i>Số 7, đường Cách mạng tháng Tám,</i> <i>TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên</i>	- Lệ phí: 2.500.000 đồng/trường hợp - Các trường hợp được miễn lệ phí: + Người có công lao đặc biệt đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xin nhập, xin trở lại quốc tịch Việt Nam (phải là người được tặng thưởng Huân chương, Huy chương, danh hiệu cao quý khác của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam xác nhận về công lao đặc biệt đó). + Người mất quốc tịch có	- Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008; - Nghị định số 16/2020/NĐ-CP ngày 03/2/2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam; - Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp, ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch;

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
				hoàn cảnh kinh tế khó khăn, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú.	- Quyết định số 1217/QĐ-BTP ngày 22/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực quốc tịch thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.
4	Thôi quốc tịch Việt Nam ở trong nước	75 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (Thời gian thực tế giải quyết hồ sơ tại các cơ quan có thẩm quyền)	Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên <i>Địa chỉ:</i> <i>Số 7, đường Cách mạng tháng Tám,</i> <i>TP. Thái Nguyên,</i> <i>tỉnh Thái Nguyên</i>	- Lệ phí: 2.500.000 đồng/trường hợp	- Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008; - Nghị định số 16/2020/NĐ-CP ngày 03/2/2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam; - Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp, ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					<p>Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch;</p> <p>- Quyết định số 1217/QĐ-BTP ngày 22/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực quốc tịch thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.</p>
5	Cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam ở trong nước	<p>Thời gian thực tế giải quyết hồ sơ tại các cơ quan có thẩm quyền:</p> <p>- 20 ngày làm việc đối với trường hợp có</p>	<p>Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên</p> <p><i>Địa chỉ:</i> Số 7, đường</p>	<p>- Phí: 100.000 đồng/ trường hợp</p> <p>- Trường hợp miễn phí: + Kiều bào Việt Nam tại các nước láng giềng có chung đường biên giới đất liền với Việt Nam, có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, có</p>	<p>- Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008;</p> <p>- Nghị định số 16/2020/NĐ-CP ngày 03/2/2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam;</p>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam; - 55 ngày làm việc đối với trường hợp không có giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam.	<i>Cách mạng tháng Tám,</i> <i>TP. Thái Nguyên,</i> <i>tỉnh Thái Nguyên</i>	xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã. + Người di cư từ Lào được phép cư trú xin xác nhận là người gốc Việt Nam theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.	- Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp, ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch; - Quyết định số 1217/QĐ-BTP ngày 22/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực quốc tịch thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
II	Lĩnh vực nuôi con nuôi				
1	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên <i>Địa chỉ:</i> <i>Số 7, đường Cách mạng tháng Tám,</i> <i>TP. Thái Nguyên,</i> <i>tỉnh Thái Nguyên</i>	Không	- Luật Nuôi con nuôi 2010; - Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21/3/2011 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật nuôi con nuôi; - Thông tư số 12/2011/TT-BTP ngày 27/6/2011 của Bộ Tư pháp về việc ban hành và hướng dẫn việc ghi chép, lưu trữ sử dụng biểu mẫu con nuôi; - Thông tư số 24/2014/TT-BTP ngày 29/12/2014 của Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2011/TT-BTP ngày 27/6/2011 của Bộ Tư pháp về việc ban hành và hướng dẫn việc ghi chép, lưu trữ sử dụng biểu mẫu con nuôi; - Nghị định số 114/2016/NĐ-CP ngày

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					<p>08/7/2016 của Chính phủ quy định lệ phí đăng ký nuôi con nuôi, lệ phí cấp giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài;</p> <p>- Thông tư số 267/2016/TT-BTP ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác nuôi con nuôi và cấp, gia hạn, sửa đổi giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài tại Việt Nam;</p> <p>- Quyết định số 643/QĐ-BTP ngày 25/4/2019 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính được chuẩn hóa trong lĩnh vực nuôi con nuôi thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.</p>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
2	Giải quyết việc người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi	<p>- Sở Tư pháp kiểm tra hồ sơ và lấy ý kiến: 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.</p> <p>- Ủy ban nhân dân tỉnh Quyết định: 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ do Sở Tư pháp trình.</p>	<p>Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên</p> <p><i>Địa chỉ:</i> Số 7, đường Cách mạng tháng Tám, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên</p>	<p>- Lệ phí: 4.500.000 đồng/trường hợp</p>	<p>- Luật Nuôi con nuôi 2010;</p> <p>- Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21/3/2011 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật nuôi con nuôi;</p> <p>- Thông tư số 12/2011/TT-BTP ngày 27/6/2011 của Bộ Tư pháp về việc ban hành và hướng dẫn việc ghi chép, lưu trữ sử dụng biểu mẫu con nuôi;</p> <p>- Thông tư số 24/2014/TT-BTP ngày 29/12/2014 của Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2011/TT-BTP ngày 27/6/2011 của Bộ Tư pháp về việc ban hành và hướng dẫn việc ghi chép, lưu trữ sử dụng biểu mẫu con nuôi;</p> <p>- Nghị định số 114/2016/NĐ-CP ngày 08/7/2016 của Chính phủ quy định lệ phí đăng ký</p>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					<p>nuôi con nuôi, lệ phí cấp giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài;</p> <p>- Thông tư số 267/2016/TT-BTP ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác nuôi con nuôi và cấp, gia hạn, sửa đổi giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài tại Việt Nam.</p> <p>- Quyết định số 643/QĐ-BTP ngày 25/4/2019 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính được chuẩn hóa trong lĩnh vực nuôi con nuôi thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.</p>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
III	Lĩnh vực trợ giúp pháp lý				
1	Yêu cầu trợ giúp pháp lý	<p>Ngay sau khi nhận đủ hồ sơ theo quy định, người tiếp nhận yêu cầu phải kiểm tra các nội dung có liên quan đến yêu cầu trợ giúp pháp lý và trả lời ngay cho người yêu cầu về việc hồ sơ đủ điều kiện để thụ lý hoặc phải bổ sung giấy tờ, tài liệu có liên quan.</p>	<p>- Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước</p> <p><i>Địa chỉ: Số 7 đường Cách mạng tháng Tám, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên</i></p> <p>- Tổ chức tham gia trợ giúp pháp lý</p>	Không	<p>- Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017;</p> <p>- Nghị định số 144/2017/NĐ-CP ngày 15/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý;</p> <p>- Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý;</p> <p>- Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và quản lý chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý.</p> <p>- Quyết định số 2434/QĐ-</p>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					BTP ngày 26/9/2018 của của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành và được sửa đổi bổ sung trong lĩnh vực trợ giúp pháp lý thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.
2	Thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý.	<p>- Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước</p> <p><i>Địa chỉ: Số 7 đường Cách mạng tháng Tám, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên</i></p> <p>- Tổ chức tham gia trợ giúp pháp lý</p>	Không	<p>- Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017.</p> <p>- Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28/8/2018 của Bộ Tư pháp hướng dẫn hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và quản lý chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý;</p> <p>- Quyết định số 2434/QĐ-BTP ngày 26/9/2018 của của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành và được sửa đổi bổ sung trong lĩnh vực trợ giúp pháp lý thuộc</p>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.
3	Rút yêu cầu trợ giúp pháp lý của người được trợ giúp pháp lý	Ngay sau khi nhận đủ hồ sơ theo quy định	- Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước <i>Địa chỉ: Số 7 đường Cách mạng tháng Tám, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên</i> - Tổ chức tham gia trợ giúp pháp lý	Không	- Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017. - Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28/8/2018 của Bộ Tư pháp hướng dẫn hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và quản lý chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý; - Quyết định số 2434/QĐ-BTP ngày 26/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành và được sửa đổi bổ sung trong lĩnh vực trợ giúp pháp lý thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.
4	Giải quyết khiếu nại về trợ giúp pháp lý	- 03 ngày làm việc đối với người đứng	- Người đứng đầu của tổ chức thực hiện trợ giúp	Không	- Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017; - Thông tư số 12/2018/TT-

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		đầu tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý. - 15 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại, đối với Giám đốc Sở.	pháp lý - Giám đốc Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên		BTP ngày 28/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và quản lý chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý; - Quyết định số 2434/QĐ-BTP ngày 26/9/2018 của của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành và được sửa đổi bổ sung trong lĩnh vực trợ giúp pháp lý thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.
IV	Lĩnh vực trọng tài thương mại				
1	Đăng ký hoạt động của Trung tâm Trọng tài	Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên <i>Địa chỉ:</i> Số 7, đường	Phí thẩm định hồ sơ: 1.500.000 đồng/lần	- Luật Trọng tài thương mại năm 2010; - Nghị định số 63/2011/NĐ-CP ngày 28/7/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trọng tài thương mại;

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			<p><i>Cách mạng tháng Tám,</i> <i>TP. Thái Nguyên,</i> <i>tỉnh Thái Nguyên</i></p>		<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 124/2018/NĐ-CP ngày 19/9/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 63/2011/NĐ-CP ngày 28/7/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trọng tài thương mại; - Thông tư số 12/2012/TT-BTP ngày 07/11/2012 của Bộ Tư pháp ban hành một số biểu mẫu về tổ chức và hoạt động trọng tài thương mại; - Thông tư số 222/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề trong lĩnh vực hoạt động trọng tài thương mại; - Quyết định số 614/QĐ-BTP ngày 18 tháng 3 năm

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					2019 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực trọng tài thương mại thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.
2	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm Trọng tài	Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên <i>Địa chỉ:</i> <i>Số 7, đường Cách mạng tháng Tám,</i> <i>TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên</i>	Phí thẩm định hồ sơ: 1.000.000 đồng/lần	- Luật Trọng tài thương mại năm 2010; - Nghị định số 63/2011/NĐ-CP ngày 28/7/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trọng tài thương mại; - Nghị định số 124/2018/NĐ-CP ngày 19/9/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 63/2011/NĐ-CP ngày 28/7/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trọng tài

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					<p>thương mại;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 12/2012/TT-BTP ngày 07/11/2012 của Bộ Tư pháp ban hành một số biểu mẫu về tổ chức và hoạt động trọng tài thương mại; - Thông tư số 222/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề trong lĩnh vực hoạt động trọng tài thương mại; - Quyết định số 614/QĐ-BTP ngày 18 tháng 3 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính được được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực trọng tài thương mại thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
3	Đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức Trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ và lệ phí	<p>Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên</p> <p><i>Địa chỉ:</i> Số 7, đường Cách mạng tháng Tám, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên</p>	Phí thẩm định hồ sơ: 5.000.000 đồng/lần	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Trọng tài thương mại năm 2010; - Nghị định số 63/2011/NĐ-CP ngày 28/7/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trọng tài thương mại; - Thông tư số 12/2012/TT-BTP ngày 07/11/2012 của Bộ Tư pháp ban hành một số biểu mẫu về tổ chức và hoạt động trọng tài thương mại; - Nghị định số 124/2018/NĐ-CP ngày 19/9/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 63/2011/NĐ-CP ngày 28/7/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trọng tài thương mại; - Thông tư số 222/2016/TT-

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					<p>BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề trong lĩnh vực hoạt động trọng tài thương mại;</p> <p>- Quyết định số 614/QĐ-BTP ngày 18 tháng 3 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực trọng tài thương mại thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.</p>
4	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức Trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	Không quy định	<p>Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên</p> <p><i>Địa chỉ:</i> Số 7, đường Cách mạng tháng</p>	Phí thẩm định: 3.000.000 đồng/lần	<p>- Luật Trọng tài thương mại năm 2010;</p> <p>- Nghị định số 63/2011/NĐ-CP ngày 28/7/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trọng tài thương mại;</p>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			Tám, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên		<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 124/2018/NĐ-CP ngày 19/9/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 63/2011/NĐ-CP ngày 28/7/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trọng tài thương mại; - Thông tư số 12/2012/TT-BTP ngày 07/11/2012 của Bộ Tư pháp ban hành một số biểu mẫu về tổ chức và hoạt động trọng tài thương mại; - Thông tư số 222/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề trong lĩnh vực hoạt động trọng tài thương mại; - Quyết định số 2007/QĐ-BTP ngày 26/9/2016 của Bộ

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					trưởng Bộ Tư pháp công bố thủ tục hành chính trong lĩnh vực luật sư, tư vấn pháp luật, công chứng, giám định tư pháp, bán đấu giá tài sản, trọng tài thương mại, quản tài viên và hành nghề quản lý, thanh lý tài sản thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.
V	Lĩnh vực chứng thực				
1	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	<ul style="list-style-type: none"> - Trong ngày làm việc. Trường hợp tiếp nhận sau 15 giờ, giải quyết trong ngày làm việc tiếp theo. - Trường hợp cùng một lúc yêu cầu chứng thực bản sao từ nhiều loại bản chính giấy tờ, 	Tổ chức hành nghề công chứng	- Phí: 2.000 đồng/trang đối với đối với trang thứ nhất, trang thứ hai; từ trang thứ ba trở lên thu 1.000đồng/trang, nhưng mức thu tối đa không quá 200.000 đồng/bản.	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; - Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/03/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của của

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		<p>văn bản; bản chính có nhiều trang; yêu cầu số lượng nhiều bản sao; nội dung giấy tờ, văn bản phức tạp khó kiểm tra, đối chiếu mà cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực thực không thể đáp ứng được thời hạn quy định nêu trên thì thời hạn chứng thực được kéo dài thêm không quá 02 ngày làm việc hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực.</p>			<p>Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch;</p> <p>- Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí công chứng; phí chứng thực; phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề công chứng; phí thẩm định điều kiện hoạt động văn phòng công chứng; lệ phí cấp thẻ công chứng viên.</p> <p>- Quyết định số 1329/QĐ-BTP ngày 01/6/2020 của Bộ Trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực chứng thực thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.</p>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
2	<p>Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận</p>	<p>- Trong ngày làm việc. Trường hợp tiếp nhận sau 15 giờ, giải quyết trong ngày làm việc tiếp theo.</p> <p>- Trường hợp cùng một lúc yêu cầu chứng thực bản sao từ nhiều loại bản chính giấy tờ, văn bản; bản chính có nhiều trang; yêu cầu số lượng nhiều bản sao; nội dung giấy tờ, văn bản phức tạp khó kiểm tra, đối chiếu mà cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực</p>	<p>Tổ chức hành nghề công chứng</p>	<p>- Phí: 2.000 đồng/trang đối với đối với trang thứ nhất, trang thứ hai; từ trang thứ ba trở lên thu 1.000đồng/trang, nhưng mức thu tối đa không quá 200.000 đồng/bản.</p>	<p>- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch;</p> <p>- Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/03/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch;</p> <p>- Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí công chứng; phí chứng thực; phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề công chứng; phí thẩm định điều kiện hoạt động văn</p>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		không thể đáp ứng được thời hạn quy định nêu trên thì thời hạn chứng thực được kéo dài thêm không quá 02 ngày làm việc hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực.			phòng công chứng; lệ phí cấp thẻ công chứng viên. - Quyết định số 1329/QĐ-BTP ngày 01/6/2020 của Bộ Trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực chứng thực thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.
3	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không ký, không điểm chỉ được)	- Trong ngày làm việc. Trường hợp tiếp nhận sau 15 giờ, giải quyết trong ngày làm việc tiếp theo.	Tổ chức hành nghề công chứng	- Phí: 10.000 đồng/trường hợp Trường hợp được hiểu là một hoặc nhiều chữ ký trong cùng một giấy tờ, văn bản.	- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; - Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/03/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					<p>Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch;</p> <p>- Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí công chứng; phí chứng thực; phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề công chứng; phí thẩm định điều kiện hoạt động văn phòng công chứng; lệ phí cấp thẻ công chứng viên.</p> <p>- Quyết định số 1329/QĐ-BTP ngày 01/6/2020 của Bộ Trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực chứng thực thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.</p>



PHỤ LỤC II
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ TƯ PHÁP TỈNH THÁI NGUYÊN
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2594/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2020
của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)

1. Danh mục TTHC bị bãi bỏ tại Quyết định số 3520/QĐ-UBND ngày 19/11/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên

STT	Tên thủ tục hành chính	Tên văn bản QPPL quy định việc sửa đổi, bổ sung/ bị bãi bỏ
A	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH	
I	Lĩnh vực Quốc tịch	
1	Cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam	- Nghị định số 16/2020/NĐ-CP ngày 03/02/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam. - Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch.
2	Nhập quốc tịch Việt Nam.	- Nghị định số 16/2020/NĐ-CP ngày 03/02/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam. - Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch.

STT	Tên thủ tục hành chính	Tên văn bản QPPL quy định việc sửa đổi, bổ sung/ bị bãi bỏ
3	Trở lại quốc tịch Việt Nam ở trong nước	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 16/2020/NĐ-CP ngày 03/02/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam. - Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch.
4	Cấp giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam ở trong nước	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 16/2020/NĐ-CP ngày 03/02/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam. - Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch.
II	Lĩnh vực trợ giúp pháp lý	
1	Yêu cầu trợ giúp pháp lý	<ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 12/2018/TT- BTP ngày 28/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và quản lý chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý.
2	Giải quyết khiếu nại về trợ giúp pháp lý	<ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 12/2018/TT- BTP ngày 28/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và quản lý chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý.

STT	Tên thủ tục hành chính	Tên văn bản QPPL quy định việc sửa đổi, bổ sung/ bị bãi bỏ
III	Lĩnh vực chứng thực	
	<i>TTHC áp dụng chung</i>	
1	Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	- Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/03/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch.
2	Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/03/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch.
3	Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không ký, không điểm chỉ được)	Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/03/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch.

STT	Tên thủ tục hành chính	Tên văn bản QPPL quy định việc sửa đổi, bổ sung/ bị bãi bỏ
	<i>TTHC của công chứng viên thực hiện</i>	
4	Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/03/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch.
5	Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không ký, không điểm chỉ được)	Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/03/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch.

2. Danh mục TTHC bị bãi bỏ tại Quyết định số 3062/QĐ-UBND ngày 16/11/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Tư pháp ở cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

STT	Tên thủ tục hành chính	Tên văn bản QPPL quy định việc sửa đổi, bổ sung/ bị bãi bỏ
A	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH	
I	Lĩnh vực Nuôi con nuôi	
1	Thôi quốc tịch Việt Nam ở trong nước	- Nghị định số 16/2020/NĐ-CP ngày 03/02/2020 của Chính phủ quy định

		<p>chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam.</p> <p>- Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch.</p>
2	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài.	<p>- Nghị định số 114/2016/NĐ-CP ngày 08/7/2016 của Chính phủ quy định lệ phí đăng ký nuôi con nuôi, lệ phí cấp giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài.</p> <p>- Thông tư số 267/2016/TT-BTP ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác nuôi con nuôi và cấp, gia hạn, sửa đổi giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài tại Việt Nam.</p>
3	Ghi chú việc nuôi con nuôi đã đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.	<p>- Nghị định số 114/2016/NĐ-CP ngày 08/7/2016 của Chính phủ quy định lệ phí đăng ký nuôi con nuôi, lệ phí cấp giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài.</p> <p>- Thông tư số 267/2016/TT-BTP ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác nuôi con nuôi và cấp, gia hạn, sửa đổi giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài tại Việt Nam.</p>
4	Giải quyết việc người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi.	<p>- Nghị định số 114/2016/NĐ-CP ngày 08/7/2016 của Chính phủ quy định lệ phí đăng ký nuôi con nuôi, lệ phí cấp giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài.</p> <p>- Thông tư số 267/2016/TT-BTP ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác nuôi con nuôi và cấp, gia hạn, sửa đổi giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài tại Việt Nam.</p>

5. Danh mục TTHC bị bãi bỏ tại Quyết định số 673/QĐ-UBND ngày 14/3/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Tư pháp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp và UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

STT	Tên thủ tục hành chính	Tên văn bản QPPL quy định việc sửa đổi, bổ sung/ bị bãi bỏ
A	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH	
I	Lĩnh vực Phổ biến, giáo dục pháp luật	
1	Thủ tục công nhận báo cáo viên pháp luật (cấp Tỉnh)	Quyết định 1472/QĐ-BTP ngày 25/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp bãi bỏ thủ tục hành chính trong lĩnh vực phổ biến, giáo dục pháp luật thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp
2	Thủ tục miễn nhiệm báo cáo viên pháp luật (cấp Tỉnh)	

6. Danh mục TTHC bị bãi bỏ tại Quyết định số 4054/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực tư pháp thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả và không thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính các cấp tỉnh Thái Nguyên

STT	Tên thủ tục hành chính	Địa điểm thực hiện
A	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH	
I	Lĩnh vực phổ biến, giáo dục pháp luật	
1	Thủ tục công nhận báo cáo viên pháp luật (cấp Tỉnh)	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC, Sở Tư pháp <i>Địa chỉ: Số 7 đường Cách mạng tháng Tám, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên</i>
2	Thủ tục miễn nhiệm báo cáo viên pháp luật (cấp	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC, Sở Tư pháp

STT	Tên thủ tục hành chính	Địa điểm thực hiện
	Tỉnh)	<i>Địa chỉ: Số 7 đường Cách mạng tháng Tám, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên</i>
II	Lĩnh vực quốc tịch	
1	Thủ tục nhập quốc tịch Việt Nam	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC, Sở Tư pháp <i>Địa chỉ: Số 7 đường Cách mạng tháng Tám, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên</i>
2	Thủ tục trở lại quốc tịch Việt Nam ở trong nước	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC, Sở Tư pháp <i>Địa chỉ: Số 7 đường Cách mạng tháng Tám, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên</i>
3	Thủ tục thôi quốc tịch Việt Nam ở trong nước	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC, Sở Tư pháp <i>Địa chỉ: Số 7 đường Cách mạng tháng Tám, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên</i>
4	Thủ tục cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam ở trong nước	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC, Sở Tư pháp <i>Địa chỉ: Số 7 đường Cách mạng tháng Tám, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên</i>
III	Lĩnh vực trợ giúp pháp lý	
1	Yêu cầu trợ giúp pháp lý	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC, Sở Tư pháp <i>Địa chỉ: Số 7 đường Cách mạng tháng Tám, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên</i>
2	Giải quyết khiếu nại về trợ giúp pháp lý	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC, Sở Tư pháp <i>Địa chỉ: Số 7 đường Cách mạng tháng Tám, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên</i>

STT	Tên thủ tục hành chính	Địa điểm thực hiện
		<i>Nguyên, tỉnh Thái Nguyên</i>
IV	Lĩnh vực chứng thực	
1	Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	Tổ chức hành nghề công chứng
2	Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	Tổ chức hành nghề công chứng
3	Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không ký, không điểm chỉ được)	Tổ chức hành nghề công chứng